

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 38/2020/DS-PT
Ngày 15-7-2020
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Anh Sơn

Các Thẩm phán: Bà Lương Thị Hải Hà

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Quỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Bà Nguyễn Bích Thanh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2020/TLPT-DS ngày 21 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp kiện đòi tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 125/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1661/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N; cùng nơi cư trú: Lô X Đô Thị N, phường A, quận D, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đăng K - Luật sư của văn phòng luật sư A thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Anh Đỗ Đại D; nơi cư trú: Lô 9, khu Dự án A I, phường A, quận D, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thành V và bà Trần Thị H - Luật sư của Công ty Luật hợp danh T thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; ông Nguyễn Thành V có mặt, bà Trần Thị H vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Anh Đỗ Đại D là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trình bày và yêu cầu của nguyên đơn : Năm 2009, vợ chồng ông bà ký hợp đồng với anh Đỗ Đại D thiết kế và thi công nhà ở tại Lô X khu Đô Thị N thuộc phường A, quận D, thành phố Hải Phòng. Quá trình thực hiện hợp đồng, anh Đỗ Đại D nhiều lần đã nhận tạm ứng của vợ chồng bà với tổng số tiền là 3.075.000.000 (ba tỷ không trăm bảy mươi lăm triệu) đồng. Sau khi thi công xong một số hạng mục chính, còn lại một số phần hoàn thiện công trình, anh Đỗ Đại D không tiếp tục thi công và thực hiện theo đúng nội dung thỏa thuận. Gia đình ông bà phải tự hoàn thiện công trình để ở. Ông, bà đã nhiều lần tìm gặp anh Đỗ Đại D để đối chiếu và quyết toán công trình nhưng anh Đỗ Đại D đều trốn tránh. Đến ngày 30/10/2011, vợ chồng bà và anh Đỗ Đại D đã tiến hành lập Biên bản quyết toán công trình. Theo nội dung Biên bản quyết toán, tổng số tiền quyết toán công trình là 2.231.680.000 (hai tỷ, hai trăm ba mươi một triệu, sáu trăm tám mươi nghìn) đồng, số tiền anh Đỗ Đại D đã nhận tạm ứng thừa của ông bà là 843.320.000 (tám trăm bốn mươi ba triệu, ba trăm hai mươi nghìn) đồng. Hai bên thỏa thuận sau 01 tuần kể ngày 30-10-2011 sẽ tiến hành trao đổi để giải quyết số tiền tạm ứng thừa trên. Nhưng sau đó anh Đỗ Đại D trốn tránh, ông bà đã tìm mọi cách liên lạc và tìm địa chỉ của anh Đỗ Đại D nhưng không liên lạc được. Thời gian gần đây, ông bà đã biết nơi cư trú và nơi công tác của anh Đỗ Đại D nên ông bà đã làm đơn tố cáo anh Đỗ Đại D tới công an quận Hải An về hành vi chiếm đoạt tài sản. Công an quận Hải An đã giải quyết nhưng xác định là tranh chấp dân sự nên ông bà khởi kiện yêu cầu anh Đỗ Đại D phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông bà số tiền tạm ứng thừa là 843.320.000 (tám trăm bốn mươi ba triệu, ba trăm hai mươi nghìn) đồng và rút yêu cầu về việc yêu cầu anh Đỗ Đại D phải trả khoản tiền lãi chậm trả. Ông bà khẳng định số tiền trên là cá nhân anh Đỗ Đại D đã nhận tạm ứng và có nghĩa vụ hoàn trả lại, không liên quan đến ai khác.

Trình bày và đề nghị của bị đơn: Năm 2009, anh nhận thiết kế và thi công công trình nhà ở cho ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N tại lô X khu Đô Thị N, anh đã hoàn thiện căn nhà theo thỏa thuận; đã quyết toán phần xây lắp và hoàn chỉnh từ năm 2009, ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N đã nhận công trình và sử dụng từ đó đến nay. Anh cũng trình bày trong quá trình thi công hai bên nhiều lần lập quyết toán khối lượng công việc và trong đó có Bản quyết toán ngày 30/10/2011. Sau ngày 30/10/2011, anh đã quay lại để thi công nốt những hạng mục còn dang dở. Khối lượng thi công thêm còn vượt quá số tiền anh đã nhận tạm ứng thừa theo biên bản quyết toán ngày 30/10/2011 khoảng 300.000.000 đồng. Anh đã nhiều lần gặp ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N để yêu cầu thanh toán nốt nhưng ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N toàn tìm lý do để khát lần. Do không có thời gian nên anh đành bỏ, không đòi số tiền đã thi công vượt quá đó nữa. Anh xác định đến hiện tại không còn liên quan đến ông Nguyễn Văn X và bà

Bùi Thị N về vấn đề tài chính nữa. Anh không chấp nhận bất kỳ yêu cầu nào của ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N và đề nghị Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu theo quy định pháp luật để bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N. Anh xác định giữa anh và ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N thanh quyết toán xong công trình từ lâu, đến nay anh không còn lưu giữ tài liệu, chứng từ giấy tờ gì liên quan đến việc thanh quyết toán. Việc thỏa thuận xây nhà và hoàn thiện nhà cho ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N là anh làm với tư cách cá nhân, không liên quan đến các công ty xây dựng hay cá nhân nào khác. Các công ty theo thông báo thụ lý của Tòa án không liên quan gì đến việc này. Anh không còn lưu giữ tài liệu chứng cứ gì khác liên quan đến việc thi công cho ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N nên không có để cung cấp cho Tòa án.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 21/10/2019, người làm chứng là ông Vũ Đình Thanh trình bày: Anh Đỗ Đại D là người quen của ông, ông là người giới thiệu anh Đỗ Đại D đến thi công nhà cho ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N do trước đây anh Đỗ Đại D đã từng thi công nhà cho gia đình ông. Sau khi anh Đỗ Đại D xây nhà cho ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N, hai bên quyết toán vào năm 2011 thì ông được biết anh Đỗ Đại D còn giữ của ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N số tiền thừa hơn 800.000.000 đồng. Bản thân ông cũng đã cùng ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N tìm đến gia đình anh Đỗ Đại D và liên lạc với anh Đỗ Đại D nhiều lần nhưng anh Đỗ Đại D không gặp. Từ thời điểm ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N quyết toán với anh Đỗ Đại D ngày 30/10/2011 đến nay ông không rõ anh Đỗ Đại D đã hoàn trả số tiền hơn 800.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N chưa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N có quan điểm: Giữa ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N và anh Đỗ Đại D có ký hợp đồng thi công xây dựng công trình nhà ở. Sau đó hai bên đã có văn bản quyết toán ngày 30/10/2011. Trong văn bản quyết toán thể hiện anh Đỗ Đại D đã nhận tạm ứng của ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N tổng số tiền 3.075.000.000 đồng, tổng số tiền quyết toán công trình là 2.231.680.000 đồng. Như vậy, số tiền anh Đỗ Đại D đã nhận tạm ứng thừa của ông bà là 843.320.000 đồng, vì vậy đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N buộc anh Đỗ Đại D phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N số tiền trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo yêu cầu anh Đỗ Đại D cung cấp chứng cứ về việc đã quyết toán xong với ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N nhưng anh Đỗ Đại D xác nhận không còn lưu giữ tài liệu chứng cứ gì khác liên quan nên không có tài liệu chứng cứ để cung cấp cho tòa án. Tòa án đã thu thập chứng cứ tại Công an quận Hải An về việc giải quyết theo đơn tố cáo của ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N đối với anh Đỗ Đại D. Tòa án

cấp sơ thẩm đã tiến hành hòa giải nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng đã căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 229, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 155 Bộ luật Dân sự 2015; các điều 256, 280, 285, 290 Bộ luật Dân sự năm 2005; Luật Phí và Lệ phí; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N. Buộc anh Đỗ Đại D phải trả cho ông Xây và bà Nhung số tiền 843.320.000 (tám trăm bốn mươi ba triệu, ba trăm hai mươi nghìn) đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Xây và bà Nhung về việc không yêu cầu anh Dương phải thanh toán khoản tiền lãi.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Xây và bà Nhung có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền mà anh Dương phải thi hành cho đến khi thi hành xong, hàng tháng anh Dương còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Anh Đỗ Đại D phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 37.299.600 (ba mươi bảy triệu, hai trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/12/2019, anh Đỗ Đại D kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử lại toàn bộ bản án trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Việc thỏa thuận thiết kế, thi công xây dựng nhà giữa ông bà với anh Đỗ Đại D, không có liên quan đến cá nhân, tổ chức nào khác. Anh Đỗ Đại D là người trực tiếp đứng ra thỏa thuận, giao dịch, nhận tiền, quyết toán. Bản quyết toán giữa ông bà và anh Đỗ Đại D do anh Đỗ Đại D tự nguyện thống nhất ký và thừa nhận đã tạm ứng thừa của ông bà 843.320.000 đồng. Văn bản này là chứng cứ xác định anh Đỗ Đại D còn cầm giữ của ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N số tiền 843.320.000 đồng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm buộc anh Đỗ Đại D phải trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng thừa như Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và bị đơn đề nghị: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật

tranh chấp là tranh chấp kiện đòi tài sản là xác định sai, không có cơ sở, vì: Nguyên đơn không chứng minh được mình là người sở hữu tài sản nên không có quyền đòi. Hợp đồng xây dựng được ký với Công ty P nên phải đưa Công ty P vào tham gia tố tụng. Hợp đồng xây dựng chưa được quyết toán, nghiệm thu, bàn giao công trình theo quy định tại Điều 76, Điều 80 Luật Xây dựng, khoản 3 Điều 29 Nghị định số 12/2009/NĐ-CP của Chính phủ; các bên chưa thống nhất với nhau về khối lượng phát sinh nên chưa chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Điều 424 Bộ luật Dân sự năm 2005, do vậy quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng, không phải kiện đòi tài sản. Tại cấp sơ thẩm, bị đơn đã đề nghị áp dụng quy định về thời hiệu để đình chỉ giải quyết vụ án là đúng. Nay, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng quy định về thời hiệu để hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền: Tòa án cấp sơ thẩm xác định: Mặc dù ban đầu giữa ông Nguyễn Văn X, bà Bùi Thị N và anh Đỗ Đại D ký hợp đồng dân sự thi công xây dựng nhà ở nhưng sau đó hai bên đã có Biên bản quyết toán công trình, theo Biên bản đó anh Đỗ Đại D đã nhận tạm ứng thừa của ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N số tiền 843.320.000 đồng. Ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N khởi kiện yêu cầu anh Đỗ Đại D phải trả lại số tiền trên. Do đó, đây là vụ án dân sự tranh chấp kiện đòi tài sản. Bị đơn có nơi cư trú tại quận D, thành phố Hải Phòng nên căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Vụ án có kháng cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về áp dụng pháp luật: Các bên giao kết hợp đồng dân sự thi công xây dựng nhà ở vào năm 2009. Trên cơ sở thực hiện hợp đồng, giữa ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N và anh Đỗ Đại D đã ký kết Biên bản quyết toán vào ngày 30/10/2011. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự 2005 để giải quyết vụ án là có căn cứ.

[3] Về người tham gia tố tụng : Quan hệ pháp luật tranh chấp mà Tòa án cấp sơ thẩm xác định là kiện đòi tài sản theo Bản quyết toán xác định bị đơn tạm ứng thừa của nguyên đơn số tiền 843.320.000 đồng. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị

đơn trả lại số tiền tạm ứng thừa, không yêu cầu xem xét khối lượng, chất lượng công trình. Các bên đương sự đều khẳng định Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng thương mại P, Công ty TNHH K không liên quan đến việc thi công và xây dựng, tạm ứng và quyết toán công trình. Việc thỏa thuận xây nhà và hoàn thiện nhà cho ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N là giữa cá nhân anh Đỗ Đại D với ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N, không liên quan gì đến các công ty xây dựng và cá nhân nào. Theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, Tòa án chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm kh ông đưa Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng thương mại P, Công ty TNHH K vào tham gia tố tụng là có căn cứ.

[4] Về yêu cầu đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu đề bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, xuất phát từ hợp đồng dân sự thi công nhà ở, giữa ông Nguyễn Văn X bà Bùi Thị N và anh Đỗ Đại D đã có Biên bản quyết toán công trình. Theo biên bản quyết toán ngày 30/10/2011 thì anh Đỗ Đại D còn giữ số tiền nhận tạm ứng thừa của ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N là 843.320.000 đồng. Ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N khởi kiện yêu cầu anh Đỗ Đại D trả số tiền trên, không khởi kiện về khối lượng, chất lượng công trình nên đây là kiện đòi tài sản, yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu nên cấp sơ thẩm không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 155 Bộ luật dân sự 2015 là có căn cứ. Vì vậy, ý kiến của bị đơn, quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là hủy án sơ thẩm đình chỉ việc giải quyết vụ án do cấp sơ thẩm xác định sai quan hệ pháp luật tranh chấp và đã hết thời hiệu khởi kiện là không có căn cứ.

[5] Xét kháng cáo của bị đơn và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn và bị đơn thống nhất có ký hợp đồng thiết kế và thi công công trình xây dựng nhà ở, theo đó anh Đỗ Đại D thực hiện việc thiết kế và thi công xây dựng công trình nhà ở cho ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N. Sau đó, hai bên có lập Biên bản hợp quyết toán công trình ngày 30/10/2011. Các bên đều thừa nhận nội dung trong Biên bản hợp quyết toán anh Đỗ Đại D có nhận tạm ứng của ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N số tiền 3.075.000.000 đồng, tổng số tiền quyết toán công trình là 2.231.680.000 đồng; số tiền anh Đỗ Đại D đã nhận tạm ứng thừa của ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N là 843.320.000 đồng. Về các nội dung này là có thật và các bên đã thừa nhận nên không phải chứng minh. Quá trình giải quyết vụ án, anh Đỗ Đại D có ý kiến về việc đã quyết toán và hoàn thành giao dịch từ năm 2009. Tuy nhiên anh Đỗ Đại D không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ gì về việc đã quyết toán xong toàn bộ công trình với ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N vào năm 2009. Kể từ sau khi lập Biên bản quyết toán ngày 30/10/2011, anh Đỗ Đại D cũng không có tài liệu chứng cứ nào về việc đã hoàn trả số tiền tạm ứng thừa cho ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N. Như vậy, có cơ sở xác định anh Đỗ Đại D còn giữ khoản tiền

843.320.000 đồng tạm ứng thừa của ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N. Vì vậy, ý kiến của anh Đỗ Đại D về việc đã hoàn trả số tiền đã nhận tạm ứng thừa cho ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N không được chấp nhận. Căn cứ vào Biên bản quyết toán ngày 30/10/2011, thì anh Đỗ Đại D có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N số tiền đã nhận tạm ứng thừa là 843.320.000 đồng như Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết là có căn cứ.

[6] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Quá trình giải quyết vụ án, anh Đỗ Đại D không thừa nhận còn giữ số tiền 843.320.000 đồng nhận tạm ứng thừa của ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N theo biên bản quyết toán ngày 30/10/2011. Tuy nhiên, anh Đỗ Đại D không đưa ra được các tài liệu chứng cứ chứng minh về việc đã hoàn trả số tiền trên cho ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N kể từ sau thời điểm ngày 30/10/2011 đến nay. Tòa án đã yêu cầu anh Đỗ Đại D cung cấp các tài liệu chứng cứ về việc anh Đỗ Đại D đã quyết toán xong cho ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N nhưng anh Đỗ Đại D không có tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận ý kiến của anh Đỗ Đại D về việc đã quyết toán và thanh toán số tiền 843.320.000 đồng đã tạm ứng thừa cho ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N là có cơ sở.

[7] Quá trình giải quyết vụ án, tại giai đoạn xét xử sơ thẩm nguyên đơn là ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N đã rút yêu cầu về việc buộc anh Đỗ Đại D phải thanh toán khoản tiền lãi của số tiền 843.320.000 đồng kể từ năm 2011. Xét thấy việc rút yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn.

[8] Từ các phân tích ở các phần [4],[5],[6] nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn là anh Đỗ Đại D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn nên bị đơn là người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào Điều 155 Bộ luật Dân sự 2015; các điều 256, 280, 281, 285, 290 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ Điều 26, Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu , miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí , lệ phí Tòa án; xử:

Không chấp nhận kháng cáo của anh Đỗ Đại D. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N. Buộc anh Đỗ Đại D phải trả cho ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N số tiền 843.320.000 (tám trăm bốn mươi ba triệu ba trăm hai mươi nghìn) đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N về việc không yêu cầu anh Đỗ Đại D phải thanh toán khoản tiền lãi.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền mà anh Đỗ Đại D phải thi hành cho đến khi thi hành xong, hàng tháng anh Đỗ Đại D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn X và bà Bùi Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Đỗ Đại D phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 37.299.600 (ba mươi bảy triệu hai trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm) đồng và số tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014289 ngày 19 tháng 12 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận D, thành phố Hải Phòng; anh Đỗ Đại D còn phải nộp 37.299.600 (ba mươi bảy triệu, hai trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm) đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND quận D;
- Chi cục THADS quận D;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Anh Sơn

